

Số: 445 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện A Lưới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 38/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 và UBND huyện A Lưới tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện A Lưới với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			122.521,21	100	122.521,21	100	
1	Đất nông nghiệp	NNP	115.673,72	94,41	115.589,63	94,34	-84,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.147,96	0,94	1.147,61	0,94	-0,35

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		LUC	1.077,27	0,88	1.076,92	0,88	-0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.338,14	1,09	1.347,50	1,10	9,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.471,22	2,83	3.457,30	2,82	-13,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.385,01	39,49	48.377,17	39,48	-7,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.336,85	12,52	15.336,85	12,52	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.763,15	37,35	45.677,37	37,28	-85,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,97	0,19	223,41	0,18	-5,56
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,41	-	22,41	0,02	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.454,04	4,45	5.541,91	4,52	87,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	138,96	0,11	145,96	0,12	7,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,77	-	0,92	-	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,07	0,02	30,25	0,02	4,18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,24	-	3,24	-	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,89	0,02	28,89	0,02	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,97	0,01	13,97	0,01	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.442,69	2,81	3.512,86	2,87	70,17
2.9.1	Đất giao thông	DGT	711,83	0,58	731,67	0,60	19,84
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	87,85	0,07	87,85	0,07	-
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	2.548,42	2,08	2.597,66	2,12	49,24
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	-	1,26	-	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,83	0,01	16,83	0,01	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,69	0,01	6,60	0,01	-0,09
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	46,94	0,04	48,27	0,04	1,33
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,35	0,02	19,35	0,02	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	3,52	-	3,37	-	-0,15
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	43,64	0,04	43,64	0,04	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,03	-	1,03	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,28	0,35	440,29	0,36	10,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,46	0,07	92,67	0,08	2,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	0,02	22,63	0,02	-0,09

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	-	5,03	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,64	-	0,64	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,50	0,09	113,50	0,09	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,22	0,02	21,22	0,02	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,16	0,01	9,53	0,01	0,37
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	-	0,48	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.042,15	0,85	1.035,02	0,84	-7,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,19	0,02	19,19	0,02	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.393,45	1,14	1.389,67	1,13	-3,78
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	10.184,00	8,31	10.184,00	8,31	-
6	Đất đô thị*	KDT	1.416,73	1,16	1.416,73	1,16	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,31
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>LUC</i>	<i>0,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	-
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	-
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	-
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	<i>DGD</i>	-
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	-
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	84,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,65

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,56
1.8	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,81
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/PNN	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	20,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,81

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2020

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,10
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,00
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	-
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	0,10
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện A Lưới được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 của huyện A Lưới nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục 7 đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện A Lưới có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện:

a) Chỉ đạo thực hiện việc rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất, đồng thời thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích

sử dụng đất đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

b) Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 của huyện A Lưới nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục 7 đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện A Lưới;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thiên Định

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 HUYỆN A LƯỚI**
(Kèm theo Quyết định số: 445 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng – an ninh		
1	Thao trường huấn luyện kỹ chiến thuật và chuyên ngành biên phòng cửa khẩu A Đốt	Xã Hương Phong	7,00
2	Công an thị trấn A Lưới	Thị trấn A Lưới	0,15
II	Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020 do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019		
1	Khu tái định cư di dân vùng sạt lở đất ở tại xã Nhâm	Xã Nhâm	6,00
2	Nâng cấp đường Hồ Huân Nghiệp	Thị trấn A Lưới	0,20
3	Nâng cấp, cải tạo đường A Sáp	Thị trấn A Lưới	0,30
4	Đường sản xuất thôn Quảng Phú	Xã Sơn Thủy	0,10
5	Đường sản xuất thôn Cấn Sâm	Xã Hồng Hạ	0,18
6	Đường sản xuất thôn Cu Trah thôn Pi Ấy 1	Xã Hồng Quảng	0,25
7	Đường giao thông từ xã Hồng Thủy ra biên giới	Xã Hồng Thủy	17,00
8	Xây dựng trường mầm non Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn	0,80
9	Điểm sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc thiểu số A Lưới	Thị trấn A Lưới	0,37
10	Duy tu, bảo dưỡng sửa chữa các công trình hạ tầng giao thông, duy trì hệ thống điện chiếu sáng	Xã A Đốt	0,11
11	Thủy điện Sông Bồ	Xã Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm và Hương Phong	39,00

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN A LƯỚI**
(Kèm theo Quyết định số: 445 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019						
1	Đường sản xuất thôn Quảng Phú	Xã Sơn Thủy	0,10	0,08		
2	Xây dựng trường mầm non Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn	0,80	0,04		
3	Thủy điện Sông Bò	Xã Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm và Hương Phong	39,00		7,84	

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2018, 2019 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2020 HUYỆN A LƯỚI**
(Kèm theo Quyết định số: 445 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2018		
1	Chỉnh trang lát gạch vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Âm Mật	Thị trấn A Lưới	0,30
2	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Văn Quảng	Thị trấn A Lưới	0,20
3	Trường mầm non Sơn Ca	Xã Hồng Kim	0,58
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp A Co (giai đoạn 1)	Xã Hồng Thượng	28,04
II	Chuyển tiếp từ năm 2019		
2.1	Công trình, dự án quốc phòng – an ninh		
1	Công trình quốc phòng (CH6)	Xã Hồng Kim	8,67
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Đường thôn Đụt	Xã Hồng Trung	0,10
2.3	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019		
1	Đường nội thôn Bình Sơn xã A Ngo	Xã A Ngo	0,10
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Konh Hư và Động Tiên Công	Thị trấn A Lưới	0,50
3	Nâng cấp, mở rộng đường Đinh Núp	Thị trấn A Lưới	0,61
4	Đường dây 220 KV đấu nối Thủy điện Sông Bò	Xã Hương Nguyên, Hồng Hạ	10,08

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2020 HUYỆN A LƯỚI
(Kèm theo Quyết định số: 445 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019						
I	Chuyển tiếp từ năm 2018					
1	Trường mầm non Sơn Ca	Xã Hồng Kim	0,58	0,15		
2	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ	Huyện A Lưới	0,16	0,04		
II	Chuyển tiếp từ năm 2019					
1	Đường thôn Đụt	Xã Hồng Trung	0,10	0,04		

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN A LƯỚI
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 445 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu đất HTX dệt may thổ cẩm (cũ)	Thị trấn A Lưới	0,38
2	Quy hoạch đấu giá khu đất Nhà khách huyện A Lưới	Thị trấn A Lưới	0,20
3	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu đất HTX Sơn Phước (cũ)	Thị trấn A Lưới	2,43
4	Phân lô đất ở bán đấu giá (Khu vực cạnh bến xe A Lưới)	Xã A Ngo	0,22
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới (Trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64)	Thị trấn A Lưới: 0,05 ha; Xã Hương Phong: 0,10 ha; Xã Hồng Thượng: 0,05 ha; Xã Hồng Hạ: 0,05 ha; Xã Hồng Quảng: 0,68 ha; Xã Hồng Trung: 0,03 ha;	0,96

PHỤ LỤC 6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN A LƯỚI XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 CHUYỂN TIẾP NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 445 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2018		
1	Quy hoạch phân lô đất ở bán đấu giá (Khu vườn tràm)	Thị trấn A Lưới	1,35
2	Dự án trồng cây dược liệu	Xã Hương Phong	10,27
3	Quy hoạch khu du lịch sinh thái kết hợp trang trại khe Càn sâm (C5). Trong đó chuyển 1,0 ha xây dựng cơ sở hạ tầng	Xã Hương Phong	10,00
4	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc công nghệ cao (đã giảm diện tích còn 20 ha)	Xã Hương Phong	20,00
II	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất trường mầm non thôn Ta Roi	Xã A Ngo	0,05
2	Quy hoạch bán đấu giá đất ở Chợ Bớt Đỏ	Xã Phú Vinh	0,15
3	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất hồ cá thôn Quảng Vinh	Xã Sơn Thủy	1,10
4	Quy hoạch đấu giá đất khu đất trại cá Hồng Thượng cũ	Xã Hồng Thượng	2,10
5	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất Công ty cổ phần Dược Medipharco	Thị trấn A Lưới	0,09

PHỤ LỤC 7. HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2017 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN HUYỆN A LƯỚI
(Kèm theo Quyết định số: 445 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án quốc phòng - an ninh						
I	Năm 2018					
1	Thao trường huấn luyện cụm phía Bắc huyện A Lưới	Xã Hồng Trung	2,00			
Danh mục công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
I	Năm 2017					
1	Đường giao thông liên thôn A Chi - Hương Sơn	Xã A Roàng	1,66			
2	Đường trục thôn Hương Thịnh	Xã Hương Phong	0,80			
II	Năm 2018					
1	Đường và cầu tràn đến khu sản xuất thôn Ka Nôn 2	Xã Hương Lâm	0,60			
2	Đường đi vào khu sản xuất và khu nghĩa địa thôn Ka Nôn 2	Xã Hương Lâm	1,00			
Danh mục công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2015					
1	Đường từ xã Hồng Trung ra cột mốc 646, 647	Xã Hồng Trung	36,00			
II	Năm 2017					
1	Nâng cấp đường Võ Át	Thị trấn A Lưới	0,2			
III	Năm 2018					
1	Đường sản xuất từ xã Sơn Thủy đi A Ngo	Xã A Ngo	0,60			
2	Đường vào khu SX TĐC thủy điện A Lưới	Xã Hồng Thượng	0,50			
3	Dự án bố trí dân cư vùng biên giới Việt Lào (khu dân cư vùng đặc biệt khó khăn)	Xã Nhâm	28,00			
Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2015					
1	Đường từ xã Hồng Trung ra cột mốc 646, 647	Xã Hồng Trung	36,00	3,00	15,00	
Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất						
I	Năm 2017					
1	Dự án sản xuất rau an toàn tại thị trấn A Lưới (khu được liệu	Thị trấn A Lưới	1,00			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	cũ)					
2	Xây dựng trạm khí tượng thủy văn thuộc CT CP thủy điện Miền Trung	Xã Hồng Trung	0,01			
II	Năm 2018					
1	Chốt kiểm dịch tại Bốt Đò	Xã Sơn Thủy	0,03			
2	Mở rộng nhà SHCĐ thôn Ađeeng Par Lieng2	Xã Bắc Sơn	0,05			
3	Mở rộng nhà văn hóa xã	Xã Nhâm	0,10			
III	Năm 2019					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề trong cùng một thửa đất ở trên địa bàn huyện A Lưới	Toàn huyện	2,50			